

NGÂN HÀNG BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
THEO THÔNG TƯ 41/2016/TT-NHNN

Kỳ: 30/06/2022



MỤC LỤC	Trang	BẢNG	Trang
I PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	1	Bảng 1 – Cơ cấu vốn tự có riêng lẻ, hợp nhất	1
II CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ CỦA LIENVIETPOSTBANK	1	Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn và TSCRR	3
1 Cấu phần chính vốn tự có	1	Bảng 3 – TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm của các ĐCTC	5
2 Giá trị vốn tự có	1	Bảng 4 – TSCRR tín dụng theo hệ số rủi ro	5
III TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	2	Bảng 5 – TSCRR tín dụng theo ngành kinh tế	6
1 Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn	2	Bảng 6 – TSCRR tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	6
2 Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật	2	Bảng 7 – TSCRR hoạt động	8
3 Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	3	Bảng 8 – TSCRR thị trường	13
IV RỦI RO TÍN DỤNG	3		
1 Nội dung định tính về RRTD	3		
a Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	3		
b Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	4		
c Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu RRTD	4		
2 Nội dung định lượng về RRTD	5		
a TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	5		
b TSCRR tín dụng theo hệ số rủi ro	5		
c TSCRR tín dụng theo ngành kinh tế	6		
d TSCRR tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	6		
V RỦI RO HOẠT ĐỘNG	6		
1 Nội dung định tính về RRHD	6		
a Chính sách về quản lý rủi ro hoạt động	6		
b Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục	7		
2 Nội dung định lượng về RRHD	8		
VI RỦI RO THỊ TRƯỜNG	9		
1 Nội dung định tính về RRTT	9		
a Chính sách quản lý rủi ro thị trường	9		
b Chiến lược tự doanh	10		
c Danh mục thuộc sở kinh doanh	12		
2 Nội dung định lượng về RRTT	13		

Handwritten signature

I. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn thời điểm 30/06/2022 do Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là “LienVietPostBank” hoặc “Ngân hàng”) lập và công bố để đáp ứng quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41). Các thông tin trong Bản công bố thông tin được LienVietPostBank thu thập và tính toán theo quy định tại Thông tư 41 và Quy định nội bộ của LienVietPostBank.

Tính đến thời điểm ngày 30/06/2022, LienVietPostBank không có công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

II. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ CỦA LIENVIETPOSTBANK

1. Cấu phần chính vốn tự có của LienVietPostBank bao gồm:

- Vốn cấp 1:
 - + Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp);
 - + Các quỹ (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ dự phòng tài chính);
 - + Lợi nhuận chưa phân phối;
 - + Thặng dư vốn cổ phần.
- Vốn cấp 2:
 - + Dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN);
 - + Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành có kỳ hạn từ 7-10 năm, đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định được tính vào vốn cấp 2;

2. Giá trị vốn tự có của LienVietPostBank

Bảng 1 – Cơ cấu vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục	30/06/2022	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	19.750	19.750
Vốn cấp 2	7.605	7.605
Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	16	16
Tổng Vốn tự có	27.339	27.339

III. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn

Văn bản hiện hành quy định về việc xây dựng, vận hành và quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đánh giá mức độ đủ vốn của LienVietPostBank là Văn bản số 726/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/12/2021. Văn bản đã cụ thể hóa một số nội dung chính trong quy trình toán tỷ lệ an toàn vốn như sau:

- Thu thập thông tin: Các thông tin được tập trung từ kho dữ liệu của LienVietPostBank trên cơ sở tối đa hóa việc tự động các thông tin để giảm thiểu sai sót.
- Hiện tại, LienVietPostBank đã xây dựng hệ thống riêng để tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Các dữ liệu được thu thập, xử lý sẽ được đưa vào hệ thống tính toán. Sau khi chạy hệ thống tính toán, số liệu sẽ được kiểm tra, kiểm soát nhằm đảm bảo kết quả đầu ra chính xác.
- Quy định đã phân định rõ quy trình phối hợp giữa các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng, vận hành, tính toán tỷ lệ an toàn vốn, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong việc cung cấp dữ liệu, vận hành hệ thống, kiểm soát dữ liệu và kết quả tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn nhằm tuân thủ quy định của NHNN và quy định nội bộ LienVietPostBank.
- Quy trình phối hợp giữa các đơn vị, có những cảnh báo kịp thời tới Cấp có thẩm quyền khi có dấu hiệu suy giảm tỷ lệ, kịp thời có những giải pháp để cải thiện tỷ lệ, giúp duy trì và ổn định tỷ lệ an toàn vốn cho Ngân hàng.

2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật trong cả điều kiện bình thường và điều kiện có diễn biến bất lợi, LienVietPostBank đã ban hành Văn bản số 1016/2020/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2020 quy định thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn. Theo đó:

- Quy định đã đưa ra các yêu cầu cụ thể khi đánh giá nội bộ mức độ đủ vốn;
- Lập kế hoạch vốn từ 3 đến 5 năm dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích các kịch bản bất lợi;
- Xây dựng các kế hoạch dự phòng ứng phó trong trường hợp tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu bị suy giảm;
- Phân tích danh mục tài sản hiện tại của Ngân hàng, kết hợp với các phương án về kế hoạch phát triển tín dụng thị trường 1, kế hoạch về sản phẩm mới để phân bổ Vốn mục tiêu đến các đơn vị kinh doanh nhằm quản trị việc sử dụng vốn, định hướng phát triển vào các lĩnh vực ưu tiên, rủi ro thấp và tạo ra hiệu quả sinh lời cao nhất;
- Tái cấu trúc để tối ưu hóa cơ cấu Vốn tự có bao gồm việc phát hành nợ thứ cấp và xây dựng phương án phân phối lợi nhuận phù hợp với điều kiện thị trường;

- Định kỳ kiểm tra sức chịu đựng về vốn; lập kế hoạch vốn tối thiểu; thực hiện phân tích, dự phóng, phân bổ và giám sát mức độ đủ vốn trên toàn hệ thống.

3. Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro

Thông tin chi tiết tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro của LienVietPostBank tính đến thời điểm 30/06/2022 như sau:

Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khoản mục	Giá trị	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA)	189.447	189.447
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RW _{ACR})	187.506	187.506
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RW _{ACCR})	1.941	1.941
2	Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường (K _{MR})	1.093	1.093
3	Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động (K _{OR})	1.523	1.523
4	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	12,31%	12,31%
5	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (CAR tier 1)	8,89%	8,89%

IV. RỦI RO TÍN DỤNG

1. Nội dung định tính về rủi ro tín dụng

a) Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

❖ Chiến lược quản lý rủi ro đối với rủi ro tín dụng

- Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế:

+ Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu: Dưới 3%/Tổng dư nợ.

+ Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu theo ngành, lĩnh vực kinh tế: Ngân hàng tăng cường các giải pháp triển khai định hướng ngành để đảm bảo hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh. Trong từng thời kỳ, Ngân hàng có đánh giá tỷ lệ nợ xấu theo ngành, lĩnh vực kinh tế để xem xét điều chỉnh định hướng tín dụng đối với từng ngành, lĩnh vực kinh tế.

- Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng:

+ Phải phù hợp với mức độ rủi ro của khoản cấp tín dụng.

+ Những khoản vay có rủi ro cao thì lãi suất phải lớn hơn, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Khoản vay không có tài sản bảo đảm (TSBĐ) lãi suất cao hơn khoản vay có TSBĐ;

- Thời gian vay dài hơn thì lãi suất cao hơn thời hạn vay ngắn.
- + Phải phù hợp với định hướng kinh doanh của Ngân hàng.
- + Phải đủ bù đắp chi phí huy động đầu vào; chi phí quản lý và chi phí cơ hội về vốn.
- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
 - + Nguyên tắc phân cấp thẩm quyền phê duyệt:
 - Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt căn cứ mức độ tin cậy của cấp có thẩm quyền và năng lực của cá nhân, bộ phận thực hiện. Thẩm quyền phê duyệt được thể hiện bằng các tiêu chí về quy mô giao dịch, hạn mức rủi ro và các giới hạn khác và được thể hiện bằng các văn bản nội bộ ban hành của Ngân hàng;
 - Thẩm quyền phê duyệt quyết định phải được xác định theo các tiêu chí định lượng, định tính;
 - Trường hợp phê duyệt theo cơ chế Hội đồng, Hội đồng phê duyệt phải có biên bản phê duyệt hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt và ghi nhận (hoặc đính kèm) đầy đủ ý kiến của các thành viên Hội đồng. Thành viên Hội đồng phê duyệt phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình;
 - Thông tin cung cấp để phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cấp tín dụng.
 - + Xây dựng/sửa đổi chính sách tín dụng phù hợp với thực tế triển khai hoạt động tín dụng nhằm hạn chế rủi ro, và nâng cao khả năng sinh lời.
 - + Hệ thống xếp hạng tín dụng đã được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng làm cơ sở cho việc xét duyệt cấp tín dụng, áp dụng lãi suất phù hợp, quản lý tình hình khách hàng sau vay.
 - + Các khoản vay có mức độ rủi ro cao được định hướng tăng cường các biện pháp bảo đảm tín dụng. Trong trường hợp khách hàng vay không có TSBĐ nhưng có dấu hiệu suy giảm tình hình tài chính, Ngân hàng yêu cầu khách hàng bổ sung TSBĐ.
 - + Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.
- b) **Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:** Khi tính tỷ lệ an toàn vốn, LienVietPostBank đang sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế bao gồm: Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating. Đây cũng là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.
- c) **Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm các tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm sau:**

- Tài sản bảo đảm:
 - + Tiền mặt, giấy tờ có giá, sổ thẻ tiết kiệm của TCTD/Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
 - + GTCG do Chính phủ Việt Nam, NHNN phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
 - + Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
 - Bảo lãnh của bên thứ 3: Các bên bảo lãnh gồm:
 - + Chính phủ, Ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ, chính quyền địa phương;
 - + TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên.
2. Nội dung định lượng về rủi ro tín dụng
- a) TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập: Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Bảng 3 – TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Đơn vị: tỷ đồng

Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm	Xếp hạng từ AAA đến AA-	Xếp hạng từ A+ đến BBB-	Xếp hạng từ BB+ đến BB-	Xếp hạng từ B+ đến B-	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	Tổng
Moody's	54	36	61	2.378	2.221	4.749
Fitch Ratings		-	-		-	
Standard & Poor's						
Tổng	54	36	61	2.378	2.221	4.749

- b) Tài sản có rủi ro tín dụng theo hệ số rủi ro: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Bảng 4 – TSCRR tín dụng theo hệ số rủi ro

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục	0%-20%	>20%-50%	>50%-100%	>100%	Tổng
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWAcrr)	54	3.915	164.102	19.435	187.506
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWAccr)	22	461	699	760	1.941



c) Tài sản tính rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế:

Bảng 5 – TSCRR tín dụng theo ngành kinh tế

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Ngành kinh tế	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
1	Lĩnh vực NNNT	63.680
1.1	Nông nghiệp	14.143
1.2	Công nghiệp	9.745
1.3	Thương mại (bao gồm KD BĐS)	18.606
1.4	Dịch vụ	3.524
1.5	Xây dựng	999
1.6	Ngành khác	16.664
2	Lĩnh vực khác	123.826
2.1	Nông nghiệp	16
2.2	Công nghiệp	10.113
2.3	Thương mại (bao gồm KD BĐS)	33.392
2.4	Dịch vụ	29.022
2.5	Xây dựng	23.139
2.6	Ngành khác	28.145
	TỔNG CỘNG	187.506

- d) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41 như sau:

Bảng 6 – TSCRR tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị: tỷ đồng

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ 3	Phái sinh tín dụng	
217.306	16.516	21.918	3.612	-	187.506

V. RỦI RO HOẠT ĐỘNG
1. Nội dung định tính về rủi ro hoạt động
a) Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động

Hoạt động của Ngân hàng ngày càng đa dạng và phức tạp, quy mô ngân hàng không ngừng được mở rộng, theo đó rủi ro hoạt động phát sinh cũng ngày càng đa dạng và phức tạp. Nhằm phòng ngừa và kiểm soát rủi ro hoạt động cũng như hạn chế các tổn thất phát sinh từ Rủi ro

hoạt động, Ngân hàng thiết lập các nguyên tắc và quy định để quản trị rủi ro hoạt động, bao gồm các nội dung chính:

- Mô hình tổ chức và cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động đảm bảo nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động là nhiệm vụ của toàn bộ cán bộ nhân viên trong Ngân hàng;
- Hạn mức rủi ro hoạt động cũng được thiết lập và liên tục rà soát đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động. Các hạn mức được thiết lập bao gồm các hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính và được giám sát đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro được thiết lập;
- Chu trình Quản lý rủi ro hoạt động được thiết lập theo năm bước (i) Nhận diện, (ii) Đo lường, (iii) kiểm soát; (iv) Xử lý và (v) Báo cáo nhằm quản lý rủi ro hoạt động từ khi nhận diện được đến khi hoàn thành xử lý các rủi ro hoạt động;
- Các công cụ đo lường rủi ro hoạt động cũng được thiết lập theo thông lệ quốc tế (Basel II) và quy định của NHNN tại Thông tư 13 (Loss Data, RCSA, KRIs, BPM);
- Ngân hàng cũng đưa ra các biện pháp ứng xử với rủi ro hoạt động nhằm định hướng xử lý đối với các RRHĐ sau khi nhận diện và đo lường RRHĐ: (i) Tránh rủi ro; (ii) Giảm rủi ro; (iii) Chấp nhận rủi ro và (iv) Chia sẻ và chuyển rủi ro;
- Ngân hàng cũng đưa ra các nguyên tắc quản lý rủi ro đối với các rủi ro hoạt động chuyên biệt (rủi ro hoạt động trong hoạt động thuê ngoài, rủi ro gián đoạn kinh doanh, rủi ro trong hoạt động ứng dụng công nghệ).

b) Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP)

Ngân hàng đã xây dựng kế hoạch ứng phó trong trường hợp thảm họa nhằm đảm bảo tính liên tục của toàn hệ thống, cụ thể:

- Thành lập Ban ứng phó khẩn cấp nhằm chỉ đạo xử lý các tình huống khẩn cấp gây gián đoạn hoạt động của Ngân hàng;
- Thiết lập quy trình quản lý khủng hoảng với đầy đủ các bước từ phát hiện và báo cáo khủng hoảng đến xử lý khủng hoảng và bài học kinh nghiệm;
- Phương án duy trì hoạt động kinh doanh liên tục được thiết lập cho tất cả các Khối/Phòng tại Hội sở với một số nội dung chính:
 - + Xác định các hoạt động quan trọng cần phải duy trì hoạt động nhằm đảm bảo hoạt động liên tục của Ngân hàng;

Handwritten signature

- + Xác định các hoạt động phải thực hiện và nguồn lực cần có trong từng khung thời gian (i) Nhỏ hơn 1h; (ii) từ 1h đến 2h; (iii) từ 2h đến 4h; (iv) từ 4h đến 8h; (v) từ 1 ngày đến 2 ngày; (vi) Từ 2 ngày đến 5 ngày và trên 5 ngày;
 - + Phương án ứng phó khẩn cấp đối với một số kịch bản trọng yếu (i) Hòa hoãn, (ii) Lũ lụt/ Bão lớn; (iii) Tòa nhà bị rung lắc, nứt gãy; (iv) Các hành vi bạo lực và (v) Dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.
 - Trong đợt dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại Việt Nam trong năm 2021 và Quý I/2022, phương án duy trì hoạt động kinh doanh được thiết lập đã phát huy hiệu quả, theo đó Ngân hàng sẵn sàng kế hoạch chi tiết nhằm ứng phó theo từng mức độ diễn biến phức tạp của dịch bệnh như (i) Phải cách ly một số cán bộ, (ii) Phải cách ly nhiều cán bộ; (iii) Trường hợp điểm hoạt động/giao dịch của Ngân hàng nằm trong khu phố bị cách ly và (iv) trường hợp phải cách ly trên diện rộng toàn bộ một và/hoặc một vài Tỉnh/Thành phố. Đặc biệt, Ngân hàng cũng triển khai thành công việc phân tán cán bộ nhân viên làm việc tại nhiều trụ sở và/hoặc làm việc tại nhà nhằm bảo vệ nguồn lực và sức khỏe của nhân viên cũng như đảm bảo cách ly xã hội theo đúng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ mà vẫn đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục của Ngân hàng.
2. **Nội dung định lượng về rủi ro hoạt động**

Bảng 7 – Tài sản có rủi ro hoạt động

Đơn vị: Tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị
IC (Interest-rates Component) – Giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	8.251
SC (Service Component) - Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác	1.583
FC (Financial Component) - Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư	318
BI (Business Index - Chi số kinh doanh) = IC + SC + FC	10.153
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Kor) = BI x 15%	1.523



VI. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

1. Nội dung định tính về rủi ro thị trường

a) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

❖ **Chiến lược quản lý rủi ro thị trường của Ngân hàng đảm bảo các nguyên tắc sau:**

- Tuân thủ các quy định của Pháp luật, của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng về quản lý rủi ro thị trường;
- Tất cả các trạng thái phát sinh rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải được kiểm soát và phòng ngừa rủi ro thị trường;
- Đảm bảo kinh doanh an toàn, hiệu quả và tối thiểu hóa tổn thất xảy ra trong hoạt động của Ngân hàng;
- Đảm bảo văn hóa về quản trị rủi ro thị trường được phổ biến và thực hiện đồng bộ trên toàn hệ thống Ngân hàng;
- Đảm bảo việc phân tách chức năng và nhiệm vụ giữa bộ phận kinh doanh giao dịch trực tiếp, bộ phận kiểm soát rủi ro, bộ phận thanh toán, bộ phận hạch toán kế toán;
- Đảm bảo xây dựng hệ thống chính sách, công cụ đo lường, hạn mức giám sát và kiểm soát rủi ro thị trường phù hợp, đầy đủ và hiệu quả;
- Đảm bảo có hệ thống kiểm soát nội bộ toàn diện đối với quá trình quản lý rủi ro thị trường;
- Bố trí đầy đủ nhân lực và nguồn lực, đảm bảo hệ thống hỗ trợ đầy đủ, hoàn chỉnh, hiệu quả trong công tác quản lý rủi ro thị trường;
- Duy trì một hệ thống thông tin về quản lý rủi ro thị trường đầy đủ, chính xác và kịp thời.

❖ **Nguyên tắc phân quyền:**

- Ngân hàng có cơ chế phân cấp phán quyết đối với hoạt động kinh doanh, đảm bảo yêu cầu phân định rõ cấp độ, không chồng chéo, mâu thuẫn về mặt lợi ích, đảm bảo tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh và giảm thiểu tối đa rủi ro tiềm ẩn. Theo đó cấp trình và cấp phê duyệt của các giao dịch tiềm ẩn rủi ro thị trường **không được vi phạm** vào một/các nguyên tắc sau:
 - + Không cùng một cấp;
 - + Không theo nguyên tắc ủy quyền đã được quy định.
- Ngân hàng thiết lập cơ chế phân cấp về thẩm quyền thực hiện các giao dịch cho các cá nhân/đơn vị trong hệ thống;
- Ngân hàng thiết lập cơ chế phân quyền kiểm soát rủi ro thị trường của từng cấp quản lý.

- ❖ **Nguyên tắc phù hợp với giá thị trường:** Để thực hiện kiểm soát, phòng ngừa rủi ro thị trường có hiệu quả, giá thị trường là cơ sở quan trọng trong công tác quản lý rủi ro thị trường, theo đó:
 - Các giao dịch khi được thực hiện cần phù hợp với giá thị trường;
 - Giá trị thị trường là cơ sở đo lường quan trọng cho biết mức lỗ/lãi của danh mục hiện tại khi thực hiện đánh giá theo giá thị trường (được sử dụng để đánh giá định kỳ hàng ngày);
 - Quá trình đánh giá theo giá thị trường độc lập với các hoạt động kinh doanh, giá được sử dụng để đánh giá phải là giá được xác định hoàn toàn độc lập và nguồn thông tin làm căn cứ xác định giá phải được cấp có thẩm quyền thông qua;
 - Việc thực hiện định giá danh mục đầu tư có thể được thực hiện định kỳ hoặc khi thị trường có biến động lớn.
- ❖ **Ngân hàng sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường thông qua hệ thống các hạn mức rủi ro.**

b) Chiến lược tự doanh

❖ **Chiến lược tự doanh các sản phẩm ngoại hối và phái sinh lãi suất**

- Mục tiêu tự doanh các sản phẩm ngoại hối và phái sinh lãi suất:
 - + Đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật về ngoại hối/trạng thái ngoại hối và các sản phẩm phái sinh lãi suất, đảm bảo tuân thủ các giấy phép được cấp trong từng thời kỳ và các quy định có liên quan của Ngân hàng;
 - + Duy trì hình ảnh là đối tác tích cực, chủ động và quan trọng trên thị trường ngoại hối liên ngân hàng;
 - + Duy trì doanh số tăng trưởng qua các năm, giữ vai trò là một trong những ngân hàng có doanh số giao dịch lớn trên thị trường và với NHNN;
 - + Tận dụng các cơ hội thị trường để đem lại lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Chiến lược tự doanh: Dựa trên sự biến động về tỷ giá và lãi suất để thực hiện mua/bán các sản phẩm ngoại hối và phái sinh lãi suất trên thị trường liên ngân hàng nhằm thu lợi nhuận cho Ngân hàng. Các hoạt động có thể thực hiện bao gồm:
 - + Mua/bán/tự doanh cặp ngoại tệ USD/VND: Việc thực hiện mua/bán cặp ngoại tệ USD/VND để thu lợi nhuận từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán sẽ dựa trên: (i) việc tuân thủ các chính sách tiền tệ của NHNN và tuân thủ các hạn mức theo quy định của Ngân hàng; (ii) sự biến động của tỷ giá, thông tin thị trường.

- + Mua/bán cặp ngoại tệ G7: Thực hiện giao dịch đối với các ngoại tệ tự do chuyển đổi như JPY, GBP, EUR, CAD... trong các hạn mức giao dịch được phê duyệt để thu lợi nhuận từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán;

Các cặp ngoại tệ có thể thực hiện tự doanh G7 là các cặp ngoại tệ có thể tự do chuyển đổi, tính thanh khoản cao trên thị trường và Ngân hàng có thể thực hiện mua/bán/nắm giữ trên tài khoản để đảm bảo việc đóng, mở trạng thái. Việc mở rộng, hạn chế các cặp ngoại tệ giao dịch theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, tùy thuộc vào các thay đổi trong chính sách điều hành của NHNN cũng như chính sách của Ngân hàng;

- + Chiến lược kinh doanh chênh lệch đầu ra và đầu vào (Carry trade) các sản phẩm FX Swap và các sản phẩm phái sinh lãi suất: Trong các hạn mức giao dịch được phê duyệt, dựa trên nhu cầu của khách hàng và cơ hội thị trường để thực hiện chiến lược mua/bán các sản phẩm FX Swap và các sản phẩm phái sinh lãi suất với các kỳ hạn khác nhau hưởng chênh lệch lãi suất giữa các kỳ hạn để thu lợi nhuận;
- + Các sản phẩm FX Swap và các sản phẩm phái sinh lãi suất thực hiện tại thời điểm hiện tại bao gồm: FX Swap, CCS, IRS. Cặp ngoại tệ có thể thực hiện CCS, IRS trong ngắn hạn chỉ bao gồm USD/VND. Trong dài hạn, Ngân hàng có thể cân nhắc mở rộng các sản phẩm phái sinh lãi suất cũng như các cặp đồng tiền có thể thực hiện sản phẩm này trên cơ sở đánh giá nhu cầu của khách hàng, thị trường cũng như khả năng kiểm soát, đánh giá rủi ro của Ngân hàng.

❖ **Chiến lược tự doanh Chứng khoán nợ**

- Trái phiếu Kho bạc Nhà nước/Tín phiếu Kho bạc Nhà nước/Tín phiếu NHNN/Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh/Trái phiếu Chính quyền địa phương (TPCP)
 - + Mục tiêu trung hạn của Ngân hàng trong thời gian tới đối với giao dịch TPCP là (i) tham gia linh hoạt vào các giao dịch outright TPCP và (ii) gia tăng các giao dịch repo/re-repo TPCP trên cơ sở tăng trưởng bền vững về doanh số và lợi nhuận từ giao dịch TPCP qua từng năm.
 - + Các chiến lược tự doanh
 - Chiến lược mua bán ngắn hạn, liên tục: Kinh doanh thu lợi nhuận từ việc mua vào và bán ra TPCP để hưởng chênh lệch giữa giá mua và giá bán. Thực hiện các giao dịch mua, bán liên tục nhằm tăng doanh số giao dịch và giảm thiểu các biến động lợi suất TPCP trên thị trường. Ở thời điểm hiện tại, các TPCP được thực hiện mua bán là các TPCP bằng VND, có kỳ hạn đến 20 năm, có tính thanh khoản trên thị trường;
 - Chiến lược kinh doanh chênh lệch lãi suất đầu ra và đầu vào (Carry trade): Kinh doanh thu lợi nhuận từ việc nắm giữ TPCP trong một khoảng thời gian nhất định để hưởng chênh lệch giữa lợi suất TPCP và chi phí vốn đầu vào để mua TPCP.

Các TPCP được thực hiện trên cơ sở cân nhắc giữa lợi tức của TPCP và lãi suất đầu vào, là các TPCP bằng VND và có kỳ hạn đến 20 năm, có tính thanh khoản trên thị trường. Việc thực hiện các giao dịch này cần được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ để phòng ngừa trường hợp thị trường có biến động lãi suất bất lợi cho việc nắm giữ;

- Chiến lược trung gian mua bán: Là (i) kinh doanh thu lợi nhuận từ việc thực hiện giao dịch đấu thầu trên thị trường sơ cấp và giao dịch bán lại trên thị trường thứ cấp; và (ii) kinh doanh thu lợi nhuận từ việc thực hiện cùng thời điểm 01 giao dịch mua và 01 giao dịch bán trên thị trường thứ cấp để hưởng chênh lệch giữa giá mua và giá bán.
- Chứng khoán nợ Tổ chức tín dụng/Doanh nghiệp
- + Định hướng của Ngân hàng trong thời gian tới là gia tăng sự tham gia vào thị trường Chứng khoán nợ Tổ chức tín dụng (chứng khoán nợ TCTD) cả về doanh số và lợi nhuận, thận trọng trong việc đầu tư vào thị trường Trái phiếu doanh nghiệp do đánh giá những rủi ro tiềm ẩn của Trái phiếu doanh nghiệp chưa phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng ở thời điểm hiện tại.
 - + Các chiến lược kinh doanh
 - Chiến lược kinh doanh chênh lệch lãi suất đầu ra và đầu vào (Carry trade): Kinh doanh thu lợi nhuận từ việc nắm giữ chứng khoán nợ TCTD trong một khoảng thời gian nhất định để hưởng chênh lệch giữa lợi suất chứng khoán nợ TCTD và chi phí vốn đầu vào để mua chứng khoán nợ TCTD.
 - Chiến lược mua bán ngắn hạn: Khi có cơ hội thị trường, kinh doanh thu lợi nhuận từ việc mua vào và bán ra chứng khoán nợ TCTD để hưởng chênh lệch giữa giá mua và giá bán.
 - + Các TCTD phát hành chứng khoán nợ được lựa chọn trên cơ sở các phân tích hợp lý và chính xác về tình hình tài chính, phi tài chính và các thông tin khác về TCTD được thu thập từ các nguồn thông tin chính thống, khách quan. Phân tích đầu tư của bộ phận trực tiếp thực hiện giao dịch và phân tích của bộ phận thẩm định đảm bảo tính độc lập, khách quan để có cái nhìn toàn diện và đầy đủ về TCTD cũng như cơ cấu sản phẩm chứng khoán nợ TCTD mà Ngân hàng dự định đầu tư;
 - + Chứng khoán nợ TCTD có thể thực hiện tự doanh là các GTCG được phát hành với các điều kiện và điều khoản xác định, bằng VND, có thời hạn đến 10 năm mà Ngân hàng được phép mua bán theo các quy định của Pháp luật và NHNN trong từng thời kỳ;
 - + Các điều kiện về chứng khoán nợ TCTD Ngân hàng được phép thực hiện tự doanh sẽ được quy định/điều chỉnh phù hợp trong từng thời kỳ.
- c) **Danh mục thuộc sổ kinh doanh:** Các loại sản phẩm thuộc sổ kinh doanh bao gồm:
- Các sản phẩm ngoại hối: FX Spot, FX Forward, FX Swap;

- Các sản phẩm phái sinh lãi suất: CCS, IRS;
- Các sản phẩm khác theo các Giấy phép được cấp trong từng thời kỳ;
- Các sản phẩm chứng khoán nợ: TPCP, TP TCTD.

2. Nội dung định lượng về rủi ro thị trường

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn:

Bảng 8 – Tài sản có rủi ro thị trường

Đơn vị: tỷ đồng

Khoản mục rủi ro thị trường	Giá trị
Rủi ro lãi suất (Bond, SP phái sinh)	831
Rủi ro giá cổ phiếu (Equity)	0
Rủi ro giá hàng hóa (Commodity)	0
Rủi ro (tỷ giá) ngoại hối (FX)	262
Rủi ro giao dịch quyền chọn (Option)	0
CỘNG	1.093

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2022

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



HUỲNH NGỌC HUY

Handwritten signature